

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

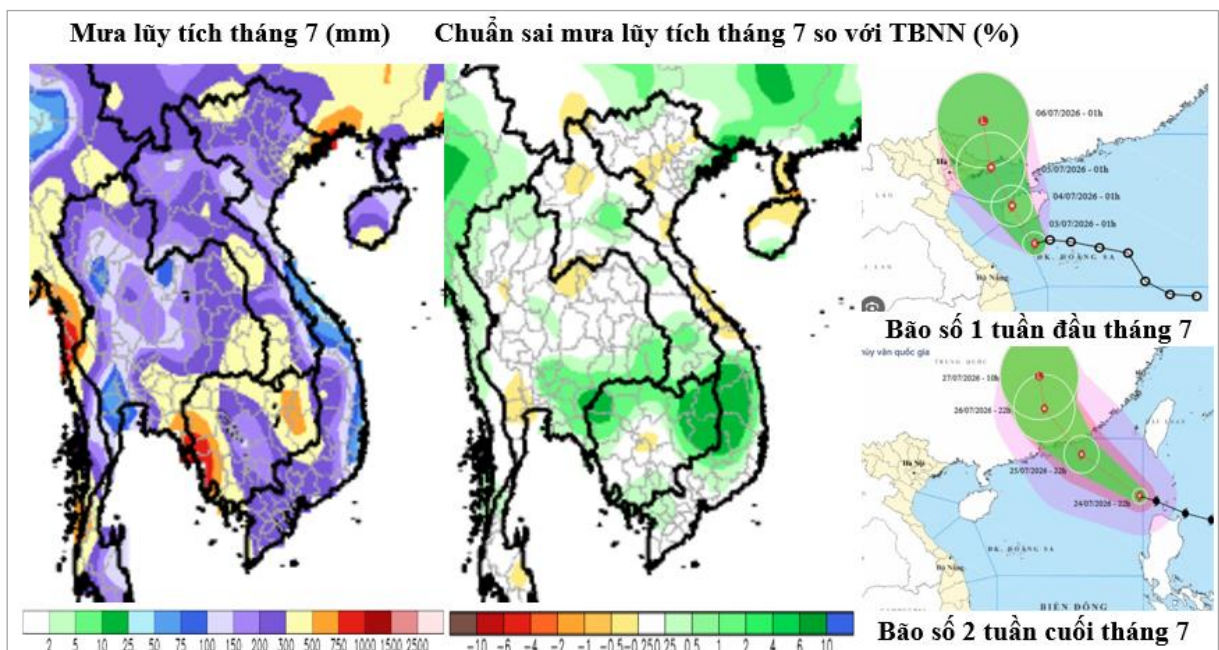
BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 8

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SẢN XUẤT ĐẾN NGÀY 31/7/2026

1.1 Diễn biến mưa, bão

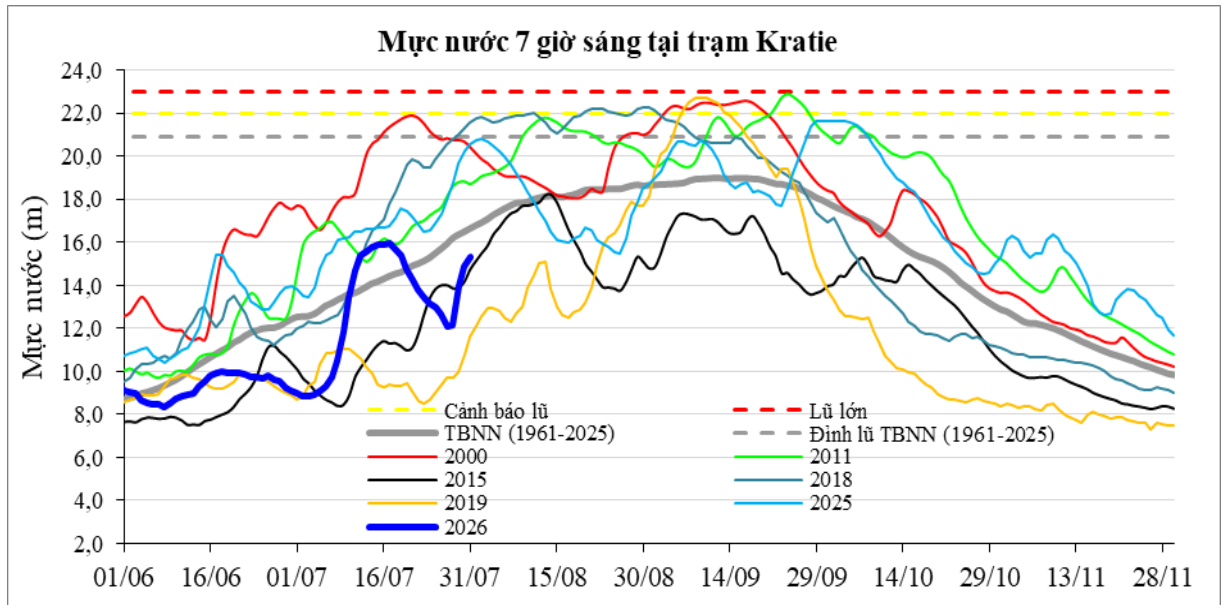
Trong tháng 7 năm 2026, trên biển Đông xuất hiện 2 cơn bão (số 1 và số 2). Trong đó cơn bão số 1 gây mưa khá lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công các tuần đầu tháng 7, cơn bão số 2 hầu như không bị ảnh hưởng. Lượng mưa lũy tích tháng 7 trên lưu vực ở mức cao phổ biến từ 100-500 mm. Lượng mưa cao từ 300-500 mm xuất hiện ở một số khu vực trung hạ Lào, Đông Nam Thái Lan và Đông Bắc Campuchia. Đây là yếu tố chính làm lũ trên dòng chính sông Mê Công tăng mạnh đặc biệt trong thời kỳ nửa đầu tháng 7, [xem Hình 1].



Hình 1. Mưa lũy tích tháng 7 năm 2026 và đường đi của cơn bão số 1 và số 2 trên biển Đông

1.2 Diễn biến mực nước, tổng lượng lũ tại Kratie

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước tại trạm Kratie trong tháng 7 có xu thế tăng mạnh từ đầu tháng 7 đến ngày 17/7/2026 với cường suất trung bình 43,4 cm/ngày (do thời kỳ này ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 01 gây mưa khá lớn trên lưu vực) và đạt đỉnh cao nhất tháng 7 ở mức 15,94 m. Mực nước sau đó có xu thế giảm mạnh trở lại đến ngày 27/7 và tăng trở lại từ ngày 28/7 đến nay. Đến ngày 31/7/2026, mực nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 14,87 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025); thấp hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn các năm 2019 và 2015. Tổng lượng lũ từ ngày 01/6 đến 31/7/2026 tại Kratie đạt khoảng 57,84 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1961-2025) 15,58 tỷ m³ (tương đương 21%); nhỏ hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000, 2011; lớn hơn khá nhiều so với năm 2019 và năm 2015.



Hình 2. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 31/7/2026

Mực nước lớn nhất tháng 7 năm 2026 đạt 15,94 m vào ngày 17/7. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025) 0,71 m; thấp hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và 2015. Mực nước trung bình tháng 7 năm 2025 đạt 13,01 m. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025) 1,35 m; thấp hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và 2015. Đến ngày 31/7/2026 mực nước tại Kratie đạt 15,32 m. So với mực nước cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025) 1,33 m; thấp hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và 2015, [xem Bảng 1 và Hình 2].

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 7/2026 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

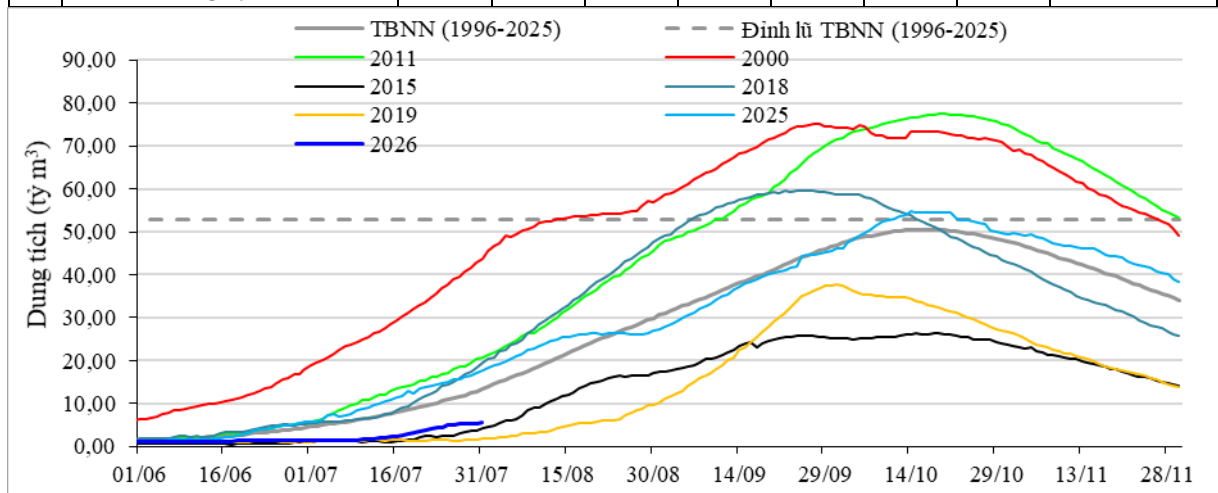
TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1961-2025)
1	Lớn nhất tháng 7	15,94	20,54	11,61	21,56	14,75	18,82	21,92	16,65
	So sánh cùng kỳ các năm		-4,60	4,33	-5,62	1,19	-2,88	-5,98	-0,71
2	Trung bình tháng 7	13,01	16,64	9,81	16,76	11,19	16,67	19,77	14,36
	So sánh cùng kỳ các năm		-3,63	3,20	-3,75	1,82	-3,66	-6,76	-1,35
3	Cuối tháng 7 (31/7)	15,32	20,54	11,61	21,56	14,75	18,71	20,44	16,65
	So sánh cùng kỳ các năm		-5,22	3,71	-6,24	0,57	-3,39	-5,12	-1,33

1.3 Diễn biến dung tích Biển Hồ

Diễn biến dung tích biển hồ Tonle Sap (Campuchia) có xu thế ít biến đổi từ đầu tháng 7 đến ngày 08/7 và có xu thế tăng khá mạnh từ 09/7 đến nay với cường suất trung bình 0,177 tỷ m³/ngày. Đến ngày 31/7/2026 dung tích đạt 5,65 tỷ m³. So với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và năm 2015, [xem Bảng 2 và Hình 3].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích biển hồ Tonle Sap đến ngày 31/7/2026 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

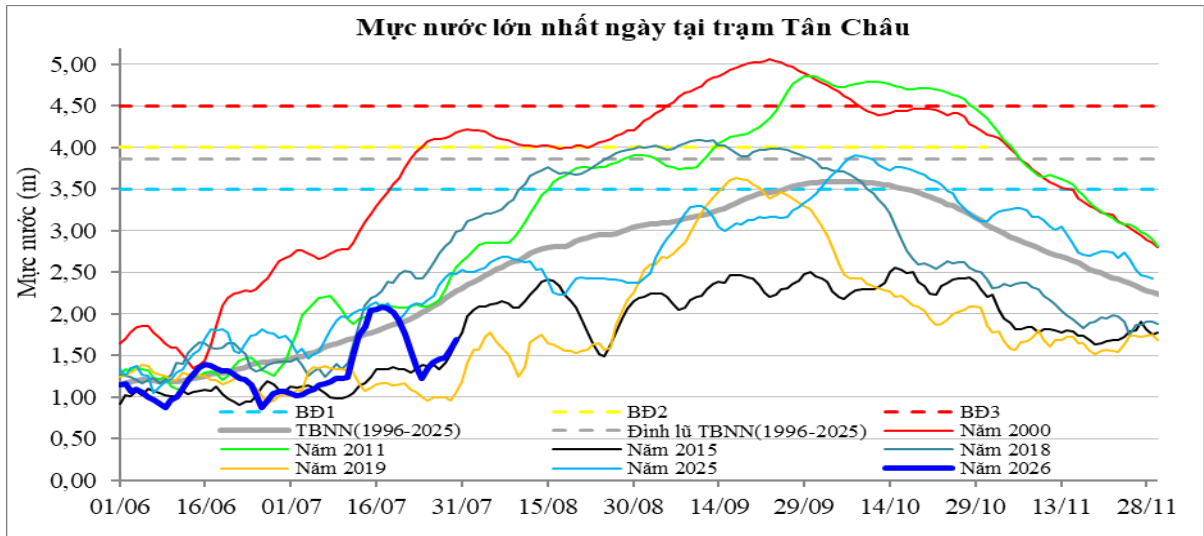
TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2025)
1	Mực nước (m)	2,70	4,86	1,74	5,11	2,40	5,26	7,80	4,22
	So sánh cùng kỳ các năm		-2,16	0,96	-2,41	0,30	-2,56	-5,10	-1,52
2	Dung tích (tỷ m ³)	5,53	17,63	1,83	19,41	4,29	20,59	43,79	13,39
	So sánh cùng kỳ các năm		-12,10	3,70	-13,88	1,24	-15,06	-38,26	-7,86



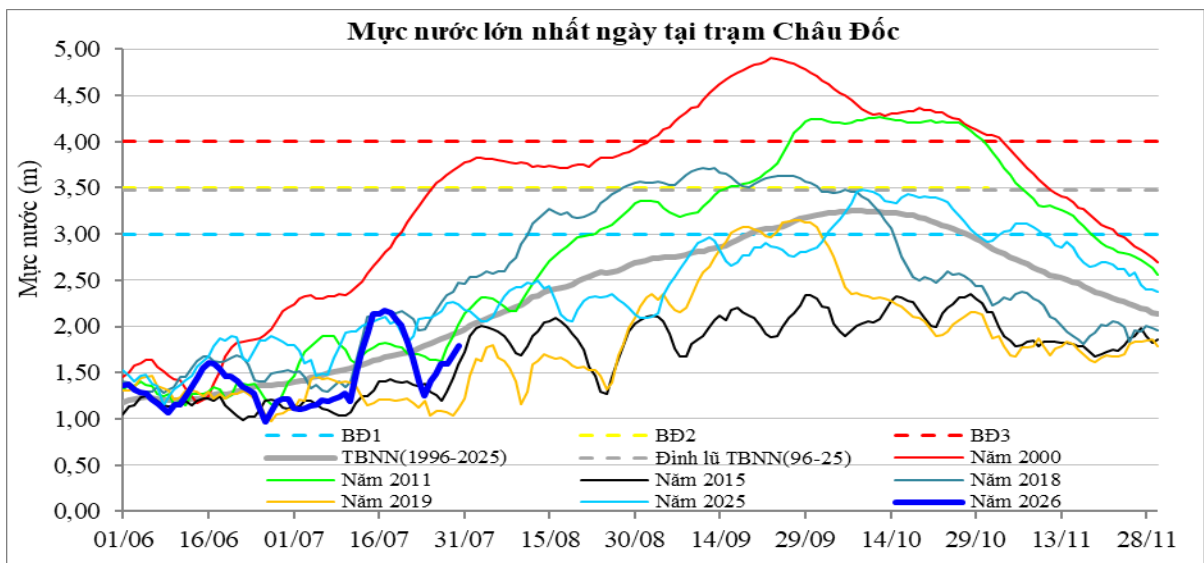
Hình 3. Diễn biến dung tích biển hồ Tonle Sap đến ngày 31/7/2026

1.4 Diễn biến mực nước đầu nguồn sông Cửu Long

Tại khu vực đầu nguồn sông Cửu Long trạm Tân Châu và Châu Đốc, mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả nước thượng nguồn và thủy triều, mực nước có xu thế tăng nhẹ trong gần 2 tuần đầu tháng 7, tăng mạnh trong cuối tuần 2 đến đầu tuần 3 tháng 7 do lũ thượng nguồn đổ về tăng kết hợp triều cường và đạt mực nước lớn nhất tháng 7 vào ngày 17/7 tại Tân Châu đạt 2,08 m (thấp hơn cùng kỳ TBNN và thấp hơn cùng kỳ 2025), tại Châu Đốc 2,17 m (cao hơn cùng kỳ TBNN nhưng thấp hơn cùng kỳ 2025), mực nước sau đó có xu thế giảm đến 24/7 và tăng trở lại từ ngày 25/7 đến nay. Mực nước lớn nhất ngày 30/7/2026 tại Tân Châu đạt 1,69 m; so với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và năm 2015. Mực nước lớn nhất ngày 30/7/2026 tại Châu Đốc đạt 1,79 m; so với cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1996-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và năm 2015, [xem Hình 4 và Hình 5].



Hình 4. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 30/7/2026

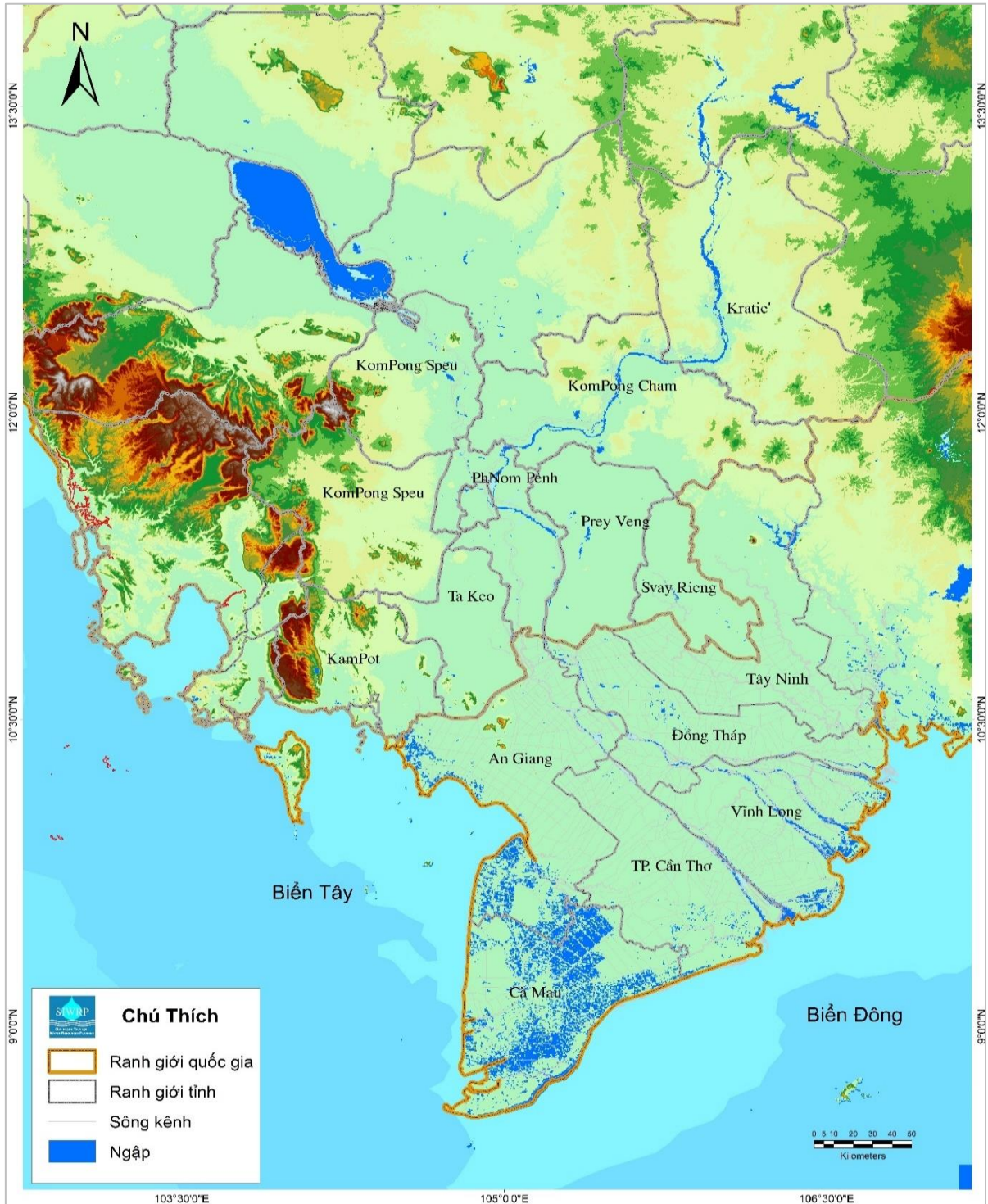


Hình 5. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 30/7/2026

1.5 Tình hình ngập úng, thiệt hại do mưa, lũ, triều cường

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 04/7/2026 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công, và ĐBSCL chưa xảy ra ngập do mưa lũ.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển, [xem Hình 6].



Hình 6. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 04/7/2026

Hiện nay đang trong thời kỳ lũ đầu vụ, mực nước nội đồng vùng ĐBSCL đang ở mức thấp, chưa xảy ra mưa lớn trên diện rộng, triều đang ở mức thấp. Theo ghi nhận từ các địa phương trên vùng ĐBSCL, đến nay chưa xảy ra ngập úng và thiệt hại do mưa, lũ, triều cường.

1.6 Diễn biến sản xuất nông nghiệp

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ lúa Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2025. Tính đến ngày 17/7/2026, vùng ĐBSCL đã xuống dứt điểm vụ Hè Thu đạt 1.466.057 ha (xấp xỉ 99,5% so với kế hoạch), trong đó TP. Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long và Cà Mau đã kết thúc xuống giống. Đến nay diện tích đã thu hoạch toàn đồng bằng được khoảng 352.162 ha (đạt khoảng 24% so với diện tích xuống giống). An Giang là tỉnh có diện tích thu hoạch lớn nhất, chiếm gần 50% của cả vùng. Ước tính nửa đầu tháng 8 sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ lúa Thu Đông năm 2026 là 763.601 ha (bao gồm cả phần diện tích ngoài vùng ĐBSCL của tỉnh Tây Ninh do chưa tách riêng được phần sản xuất lúa thuộc vùng ĐBSCL), đến nay đã xuống giống được 237.344 ha (đạt xấp xỉ 31% so với kế hoạch), [xem Bảng 3].

Bảng 3. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 24/7/2026

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Tây Ninh*	268.900	267.120	28.235	238.885	124.500	26.943
2	Đồng Tháp	222.000	216.381	101.741	114.640	149.500	80.718
3	Vĩnh Long	110.900	104.697	10.588	94.110	109.600	2.647
4	An Giang	505.500	499.700	167.330	332.370	247.700	58.471
5	Cần Thơ	272.000	284.022	44.269	239.753	98.250	67.984
6	Cà Mau	93.522	94.137	-	94.137	34.051	582
Tổng		1.472.822	1.466.057	352.162	1.113.895	763.601	237.344

* Diện tích sản xuất của cả tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập

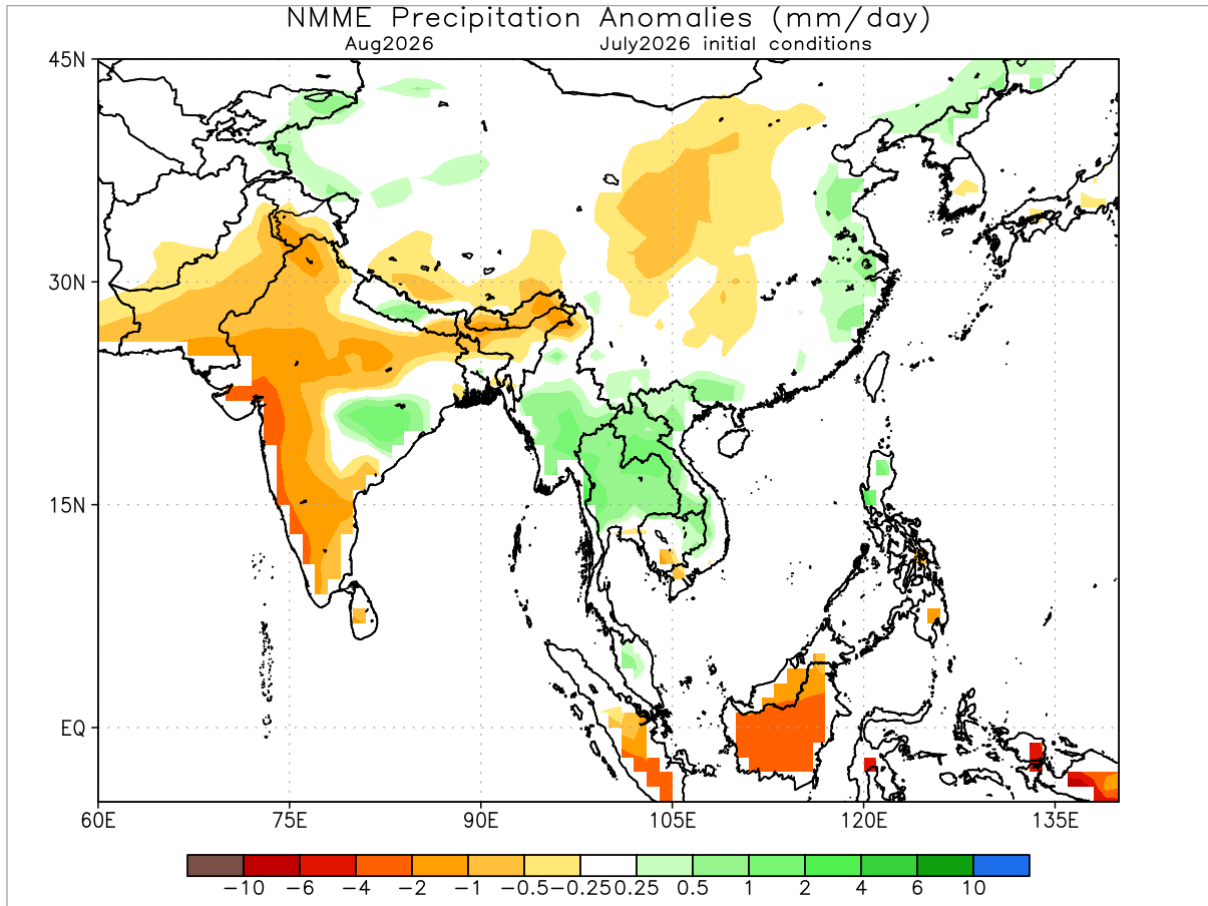
Nguồn: Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 8 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 8 năm 2026

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 8 năm 2026 phổ biến cao hơn TBNN trên khu vực Lào, Thái Lan và Đông Bắc Campuchia với chuẩn sai dương biến đổi từ 0,25 – 1 mm/ngày. Các

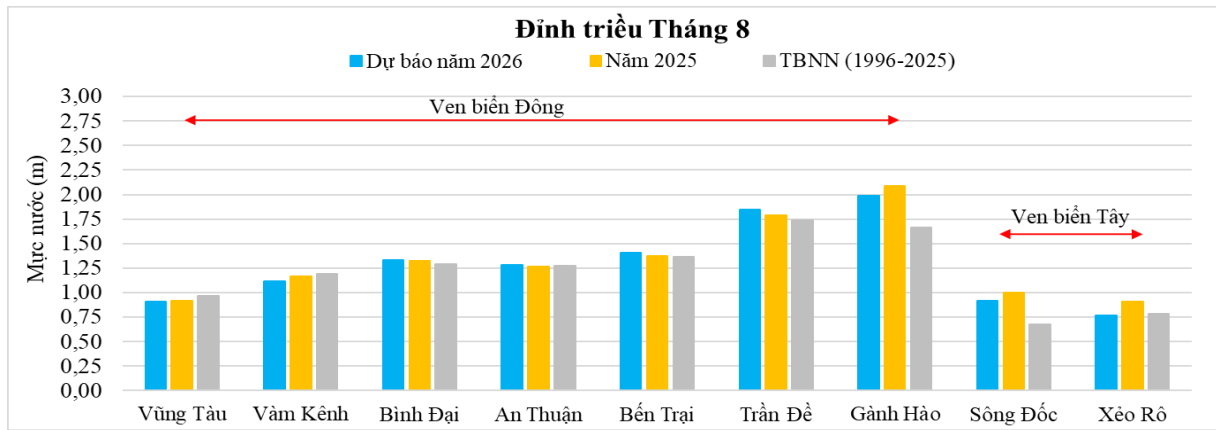
khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ và thấp hơn không nhiều so với TBNN, chỉ một số nơi phía Nam Campuchia và vùng Thượng ĐBSCL chuẩn sai âm biến đổi từ 0,25 – 2 mm/ngày, [xem Hình 7].



Hình 7. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 8 năm 2026 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 8 năm 2026

Theo kết quả dự báo triều của viện Kỹ thuật Biển, đỉnh triều dự báo tháng 8 năm 2026 phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) nhưng phổ biến xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, cao hơn TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,07 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,06 m, khu vực các trạm ven biển Tây cao hơn 0,12 m. Thấp hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,03 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông thấp hơn 0,01 m, riêng khu vực các trạm ven biển Tây thấp hơn 0,11 m, [xem Hình 8].



Hình 8. Mức nước dự báo Max tháng 8 năm 2026 và cùng kỳ các năm

Trong tháng 8 năm 2026 có 2 đợt triều cường. Đợt 1 cao nhất tháng rơi vào thời kỳ giữa tháng 8, đợt 2 rơi vào thời kỳ cuối tháng 8 thấp hơn khá nhiều so với đợt giữa tháng, [xem Bảng 4].

Bảng 4. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 8 năm 2026

TT	Trạm	Đỉnh triều đợt 1 (m)	Ngày đạt	Đỉnh triều đợt 2 (m)	Ngày đạt
1	Vũng Tàu	0,91	14/8	0,80	30/8
2	Vàm Kênh	1,12	14/8	1,02	30/8
3	Bình Đại	1,33	14/8	1,22	30/8
4	An Thuận	1,28	14/8	1,19	31/8
5	Bến Trại	1,41	14/8	1,31	30/8
6	Trần Đề	1,85	15/8	1,74	30/8
7	Gành Hào	1,99	13/8	1,86	31/8
8	Sông Đốc	0,92	11/8	0,79	25/8
9	Xẻo Rô	0,77	11/8	0,56	23/8

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

2.3 Nhận định diễn biến lũ tháng 8 năm 2026

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long:

Mức nước vùng ĐBSCL trong tháng 8 dự báo ở mức khá thấp và có xu thế tăng. Mực nước max đến ngày 31 tháng 8 năm 2026: Tại trạm Tân Châu dao động ở mức 2,60 - 2,80 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,40 – 0,60 m; xấp xỉ năm 2025. Tại trạm Châu Đốc dao động ở mức 2,40 - 2,60 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,20 - 0,40 m; xấp xỉ năm 2025.

Lũ nội đồng:

- Vùng Thượng: Mực nước lớn nhất tháng 8 năm 2026 ở mức xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 0,05 – 0,15 m, thấp hơn cùng kỳ TBNN.

- Vùng Giữa: Mức nước lớn nhất tháng 8 năm 2026 ở mức xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 0,03-0,10 m, cao hơn so với TBNN phổ biến từ 0,03-0,20 m.

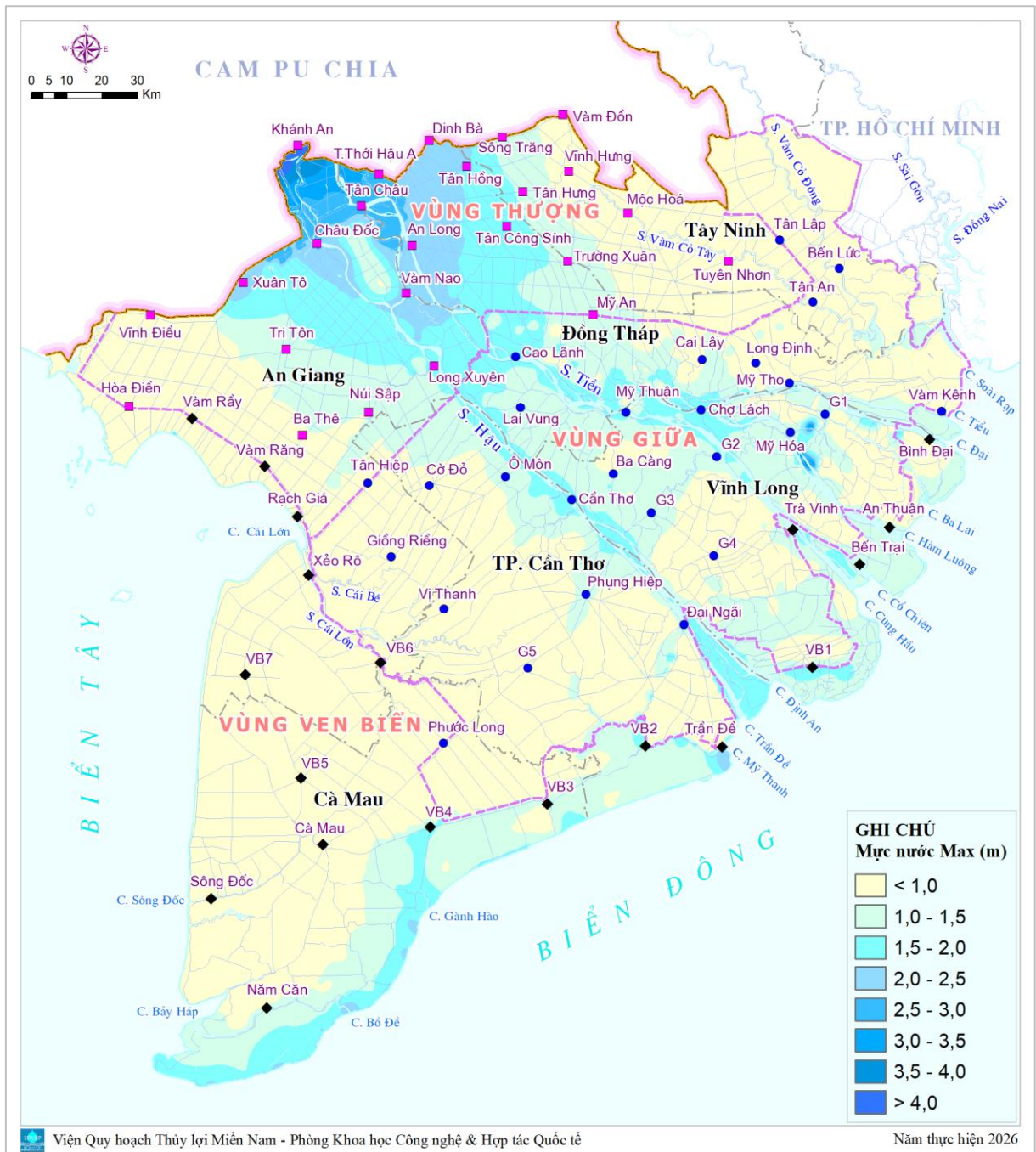
- Vùng Ven Biển: Mức nước lớn nhất tháng 8 năm 2026 ở mức cao hơn so với cùng kỳ năm 2025 ở các trạm ven biển Đông, thấp hơn năm 2025 ở các trạm ven biển Tây, mức nước cao hơn khá nhiều so với cùng kỳ TBNN, [xem Bảng 5 và Hình 9].

Bảng 5. Mức nước max dự báo tháng 8 năm 2026

TT	Tên trạm	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
				TBNN (1996-2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL					
1	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,19	2,69	2,80
2	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,81	2,50	2,60
3	Cần Thơ	Cần Thơ	S. Hậu	1,66	1,79	1,75
4	Mỹ Thuận	Vĩnh Long	S. Tiền	1,52	1,74	1,70
II	Vùng Thượng ĐBSCL					
1	Sông Trăng	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	1,59	1,45
2	Vàm Đồn	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	1,70	1,60
3	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	1,70	1,65
4	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	1,67	1,60
5	Mộc Hoá	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,07	1,11	1,05
6	Tuyên Nhơn	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,83	0,92	0,85
7	T. Thới Hậu A	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,80	2,75
8	Dinh Bà	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,18	2,15
9	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,07	2,00
10	Tân Công Sính	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,03
11	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,48	2,42
12	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,52	1,53	1,45
13	Mỹ An	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,34	1,30
14	Xuân Tô	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,32	1,80	2,00
15	Khánh An	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,77	3,70
16	Tri Tôn (Cầu 13)	An Giang	K. Tri Tôn	1,46	1,21	1,20
17	Vàm Nao	An Giang	S. Vàm Nao	2,47	2,33	2,25
18	Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,05	2,27	2,15
19	Núi Sập	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,42	1,30
20	Vĩnh Điều	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,07	1,00
21	Hòa Điền	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,80
22	Ba Thê	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,08
III	Vùng Giữa ĐBSCL					
1	Tân Lập	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,05	0,90
2	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,01	1,09	1,05
3	Tân An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,09	1,31	1,20
4	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,13	1,15	1,10
5	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	0,96	1,04	0,99
6	Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,34	1,50	1,47
7	Vàm Kênh	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,19	1,17	1,20

TT	Tên trạm	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 8		
				TBNN (1996-2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
8	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,48	1,63	1,64
9	Mỹ Hóa	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,30	1,40	1,42
10	G1	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,26
11	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,86	2,09	2,00
12	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,86	1,80
13	Ba Càng	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,69	1,60
14	G2	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,46
15	G3	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,33
16	G4	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	1,26
17	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,76	0,86	0,88
18	Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,70	1,65
19	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,37	1,30
20	Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,56	0,83	0,80
21	Phụng Hiệp	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,14	1,38	1,34
22	Đại Ngãi	Cần Thơ	S. Hậu	1,59	1,57	1,55
23	G5	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,67
24	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,65	0,94	0,90
25	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,70
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL						
1	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,29	1,33	1,35
2	An Thuận	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,28	1,30	1,35
3	Bến Trại	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,36	1,37	1,53
4	Trà Vinh	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,38	1,60	1,67
5	VB1	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,69
6	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,74	1,79	1,90
7	VB2	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,50
8	VB4	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,66
9	VB3	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,18
10	Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,64	0,95	0,93
11	Năm Căn	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,11	1,34	1,32
12	Sông Đốc	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,68	1,05	1,00
13	VB5	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,63
14	Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,68	0,59	0,60
15	Xẻo Rô	An Giang	S. Cái Lớn	0,78	0,90	0,89
16	Vàm Răng	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,81	0,80
17	Vàm Rầy	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,97	0,80
18	VB7	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,65
19	VB6	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,56

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 9. Bản đồ đẳng mức nước max dự báo tháng 8 năm 2026



Hình 10. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL năm 2026

2.4 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Lũ tháng 8 năm 2026 dự báo ở mức thấp (chỉ xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ năm 2025 và thấp hơn khá nhiều TBNB). Với mức lũ này hầu như không ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất lúa Hè Thu và Thu Đông trên vùng ĐBSCL. Ngoại trừ các diện tích sản xuất ngoài ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, các khu vực sản xuất nằm ngoài ô bao tập trung chủ yếu trên địa bàn các tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh cần theo dõi chặt chẽ và có giải pháp ứng phó kịp thời, đặc biệt là trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (vùng Đồng Tháp Mười thuộc tỉnh Long An cũ) còn khá nhiều diện tích sản xuất ngoài ô bao.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lũ đầu vụ đến cuối tháng 8 năm 2026 dự báo ở mức thấp theo đánh giá ít bị ảnh hưởng đến sản xuất trong các khu ô bao.

Để chủ động phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại có thể xảy ra ở các khu vực sản xuất ngoài ô bao cũng như phòng chống các tác động bất lợi của thời tiết. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam kiến nghị các địa phương vùng ĐBSCL cần lưu ý một số điểm sau:

- Cần rà soát, kiểm tra và triển khai gia cố các tuyến bờ bao xung yếu, đề ra các giải pháp ứng phó kịp thời. Những khu vực sản xuất lúa Hè Thu ngoài ô bao, hoặc các khu vực có cao trình bờ bao thấp/xuống cấp khi đã đến giai đoạn thu hoạch, các địa phương chủ động thu hoạch sớm để tránh và giảm thiểu các thiệt hại do mưa lũ đầu vụ gây ra.

- Chỉ xuống giống vụ Thu Đông ở các vùng có ô bao triệt để, không xuống giống ở các khu vực có ô bao không đảm bảo cao trình;

- Đối với các tiểu vùng thủy lợi có cao trình bờ đê bao thấp trên vùng ven biển các tỉnh Cà Mau, An Giang và TP. Cần Thơ cần theo dõi chặt chẽ dự báo mưa và diễn biến thủy triều để có phương án vận hành tiêu thoát nước kịp thời, và chuẩn bị các phương án bơm tiêu nước khi xảy ra ngập úng.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dựa báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG



Dặng Thanh Lâm

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |